

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP ICD Tân Cảng Sóng Thần

Ngày 15/01/2024	29,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.7%	0%	-5.5%

DT thuần
Q4/23

114
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 26.9 | 30.5%
YoY: ▲ 3.00 | 2.4%

LN thuần
Q4/23

17.5
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 4.00 | -18.6%
YoY: ▲ 7.20 | 69.9%

LN sau thuế
Q4/23

14.1
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 3.20 | -18.5%
YoY: ▲ 5.85 | 70.9%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

17.3%

YoY: +/- ▼ 0.8%

ROE
2023

26.6%

YoY: +/- ▼ 0.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	23,945 - 37,684
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	349
Số lượng CPLH (CP)	12,008,672
KLGD BQ 20 phiên (CP)	245
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.96
EPS	4,564
P/E	6.4

DT thuần
2023

417
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 35.0 | 9.3%

LN thuần
2023

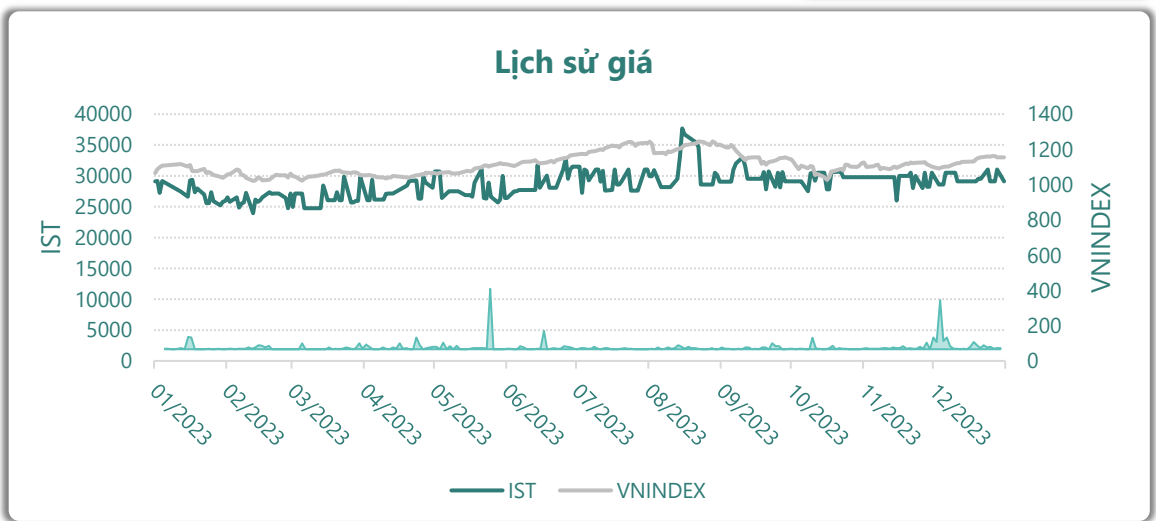
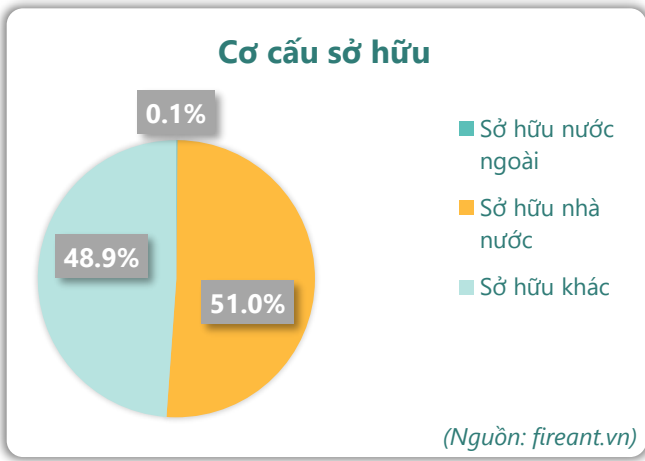
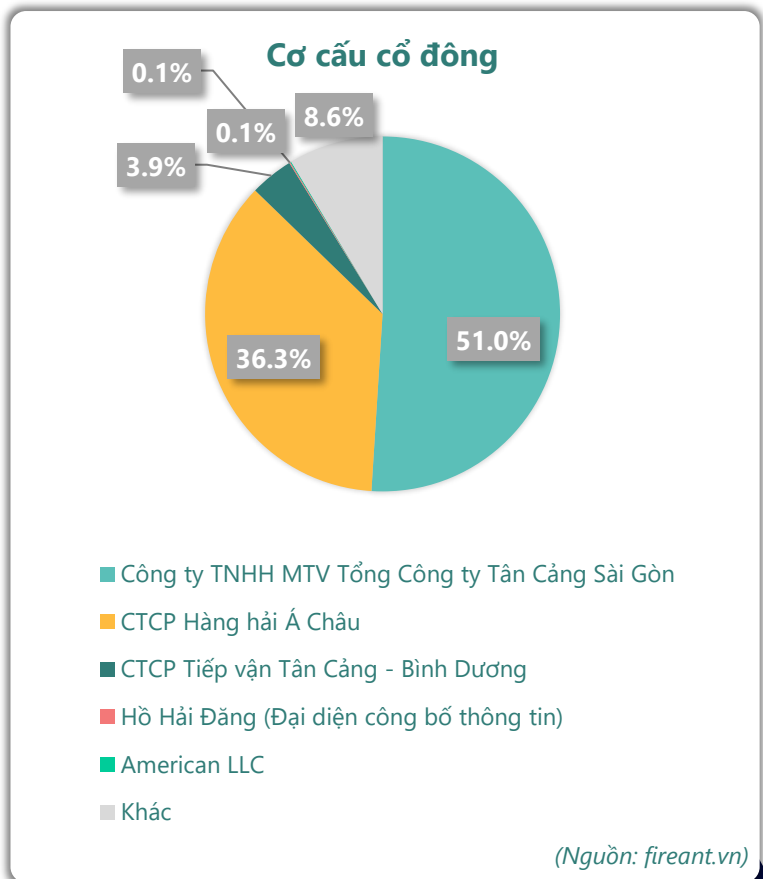
68.8
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 9.40 | 15.9%

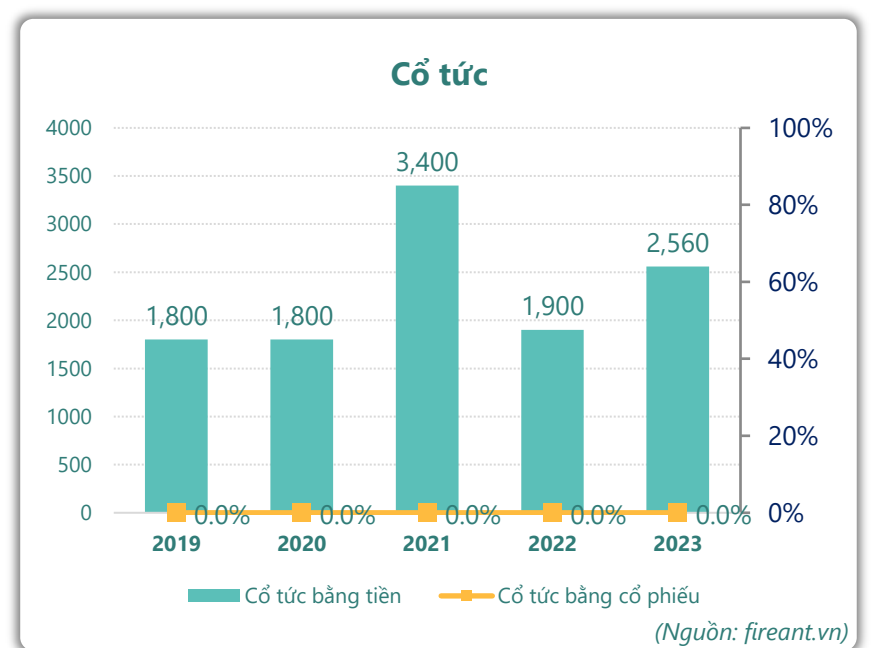
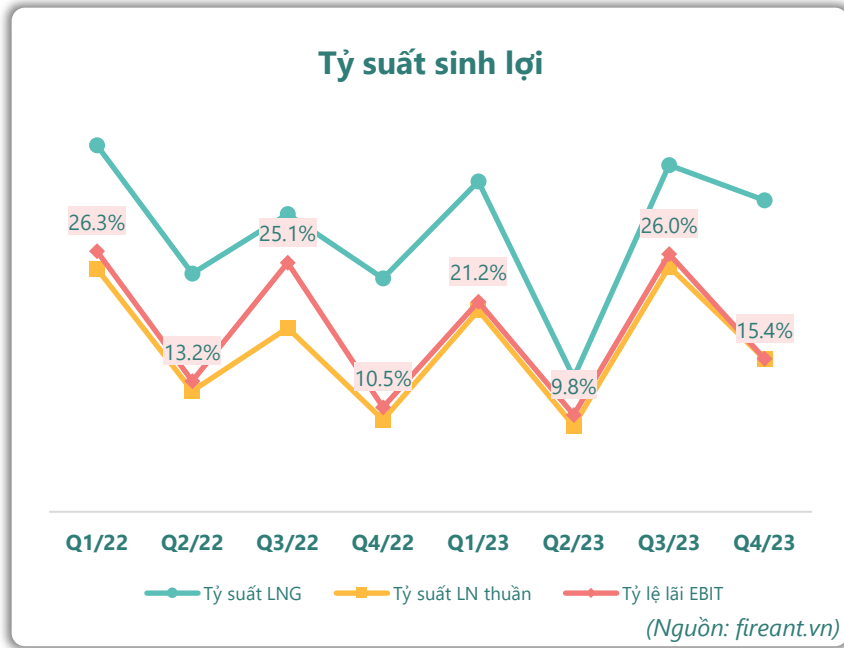
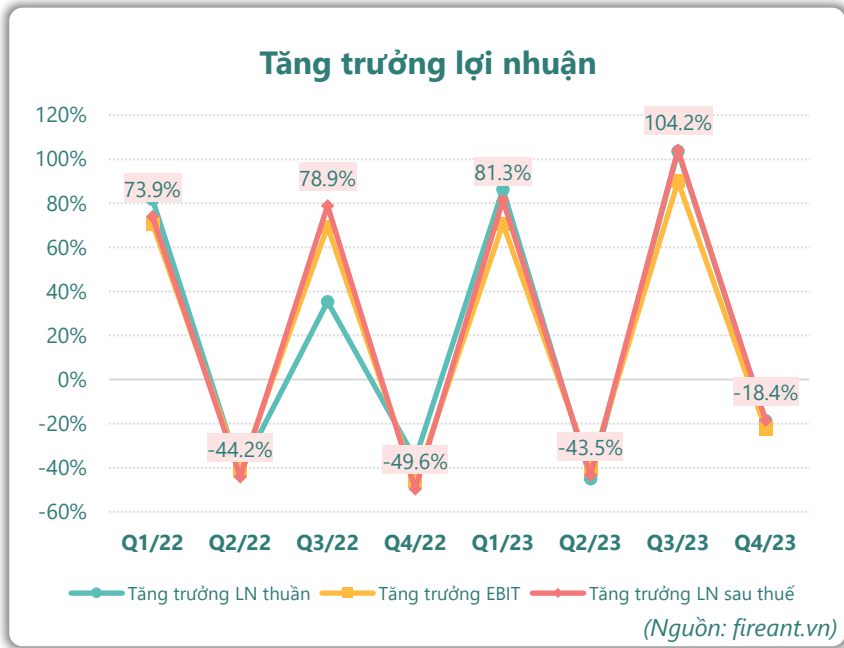
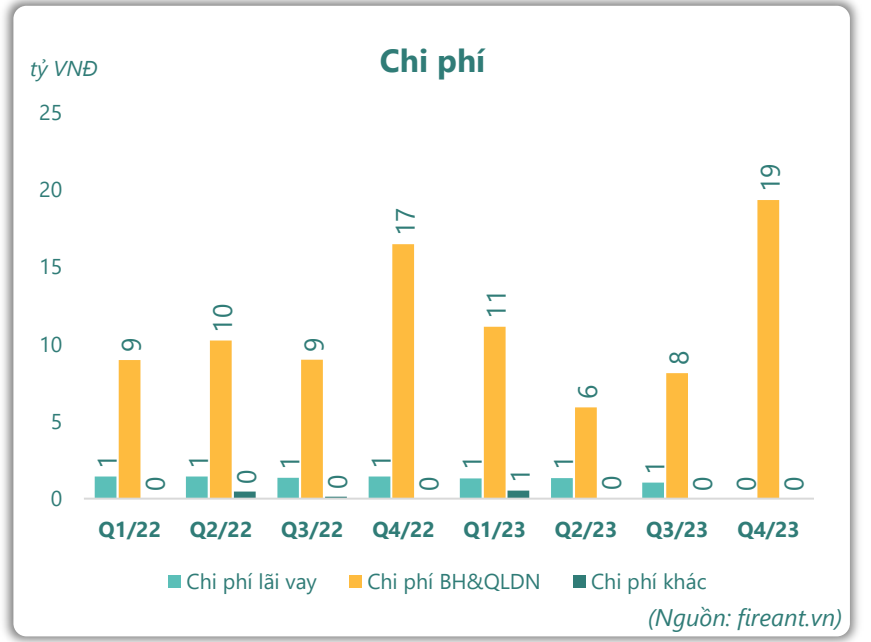
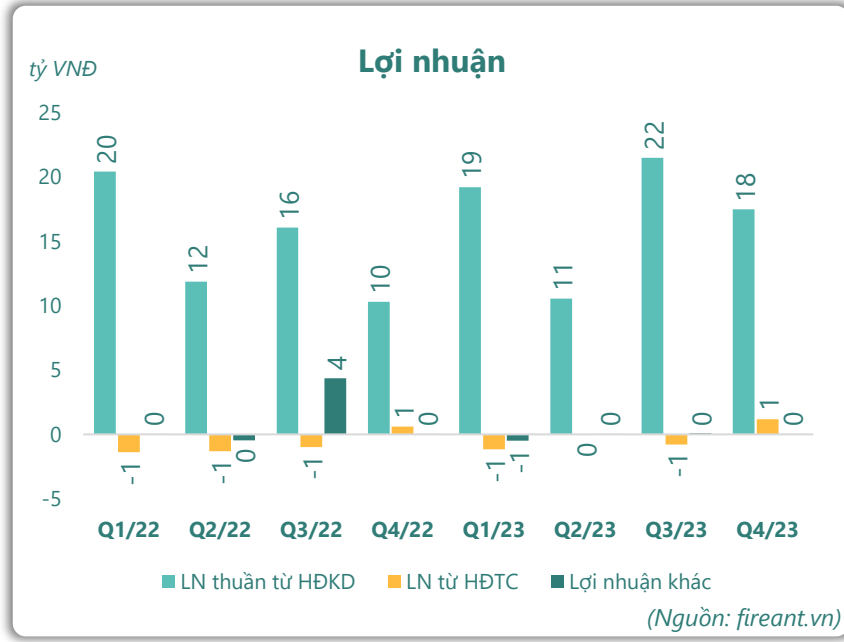
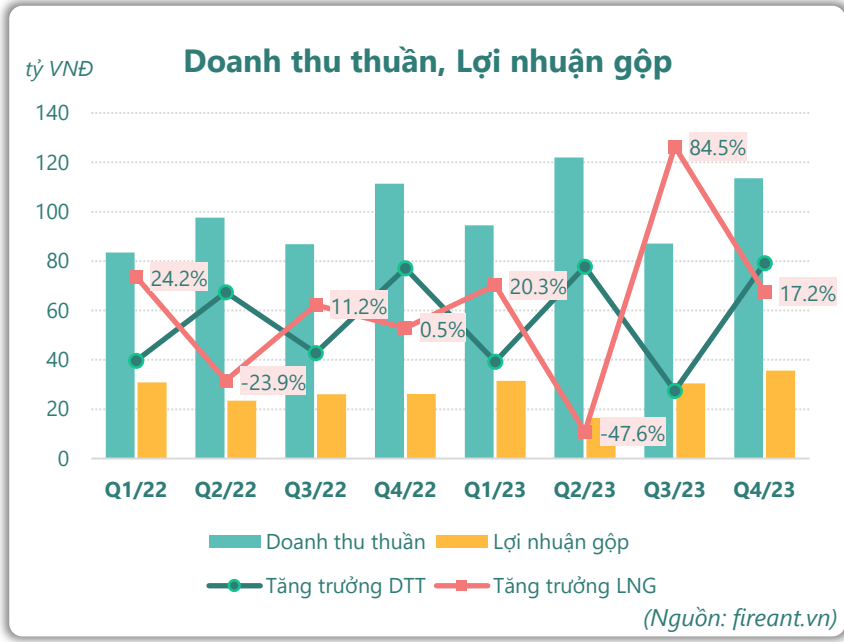
LN sau thuế
2023

54.8
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.80 | 9.6%



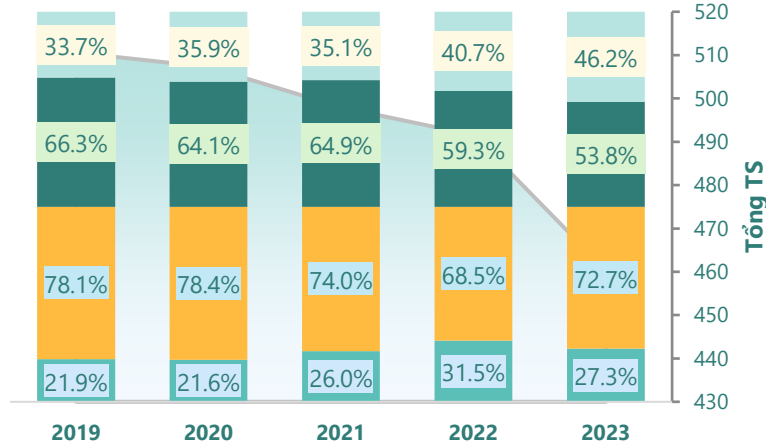
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

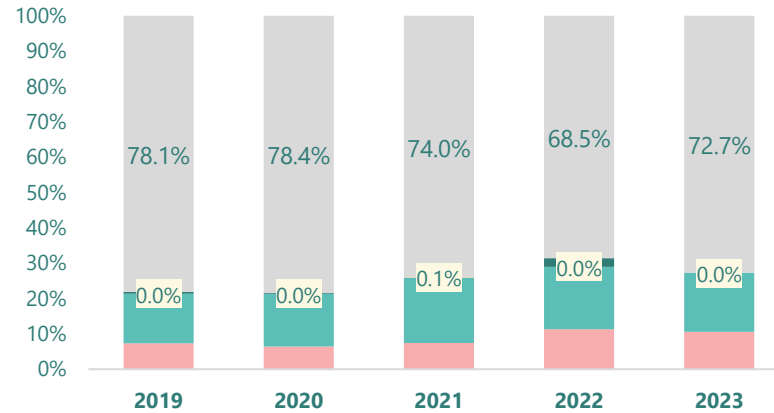
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

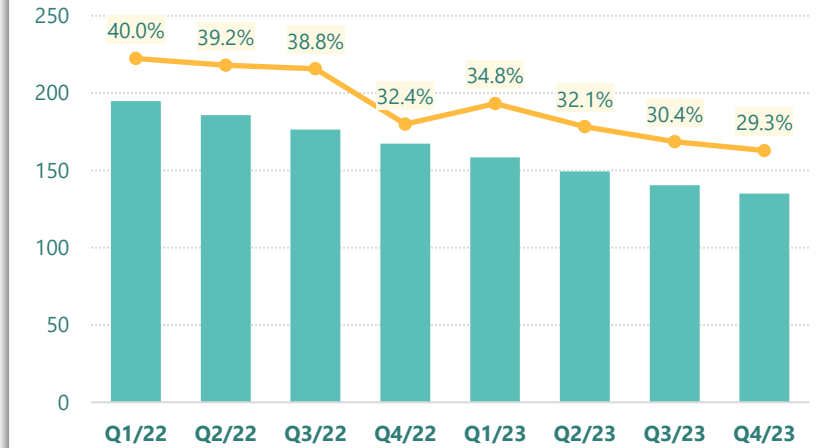


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

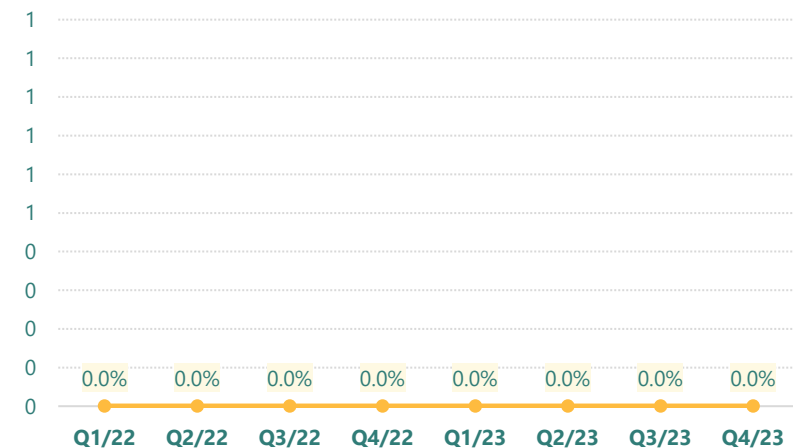


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

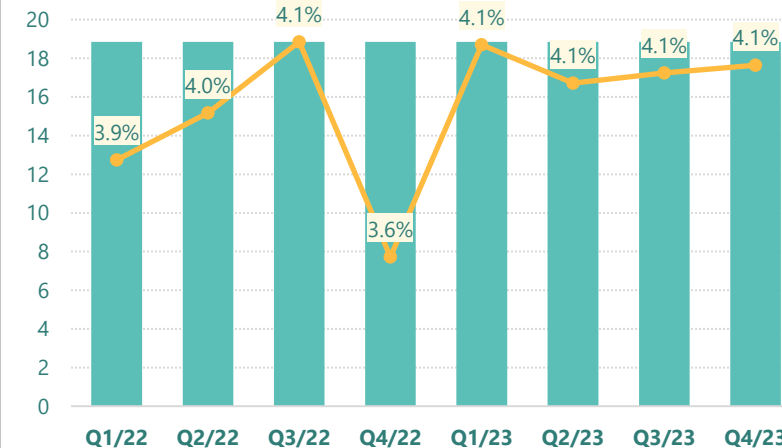


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDĐ dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

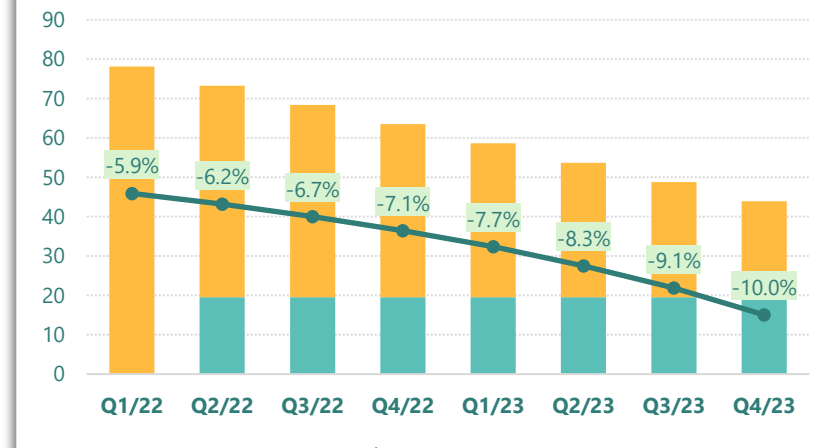


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

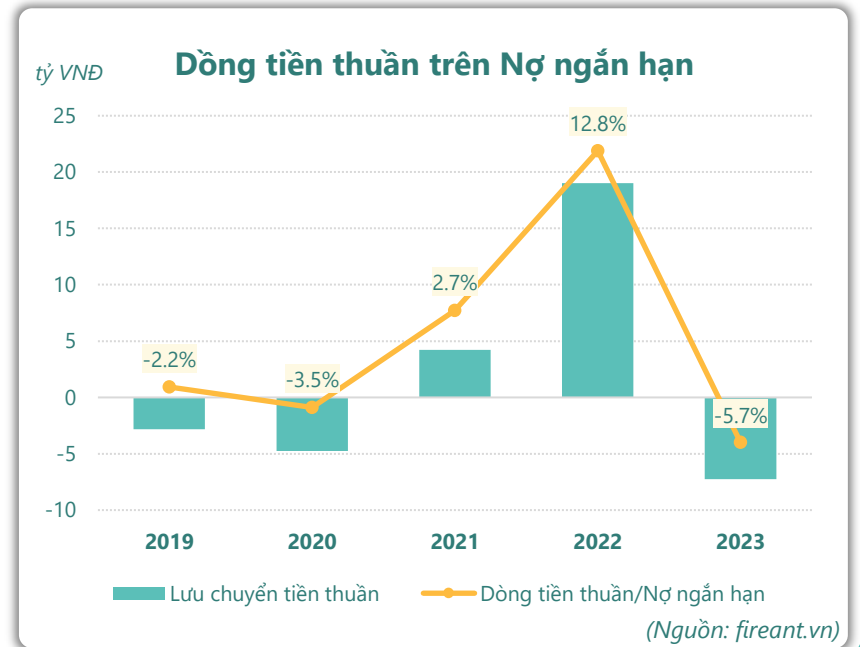
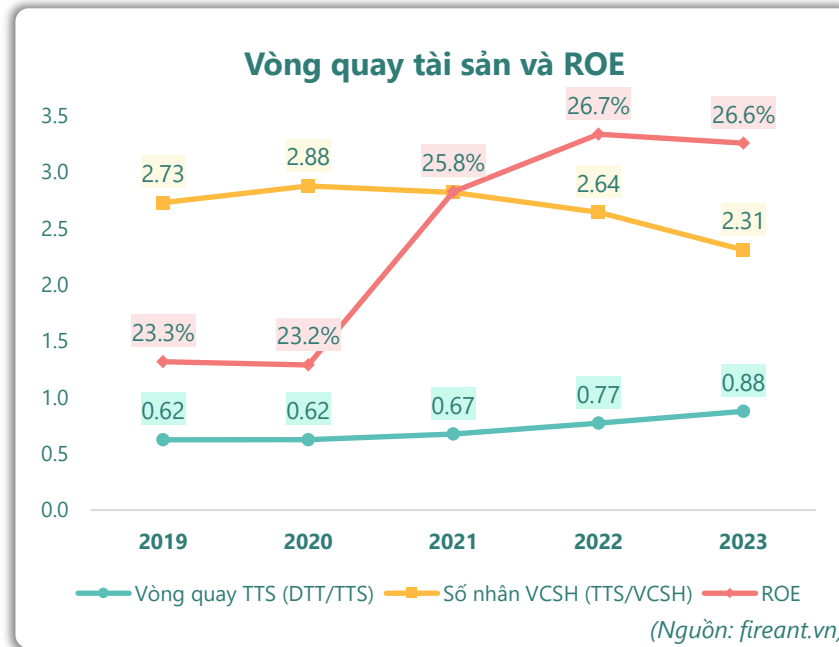
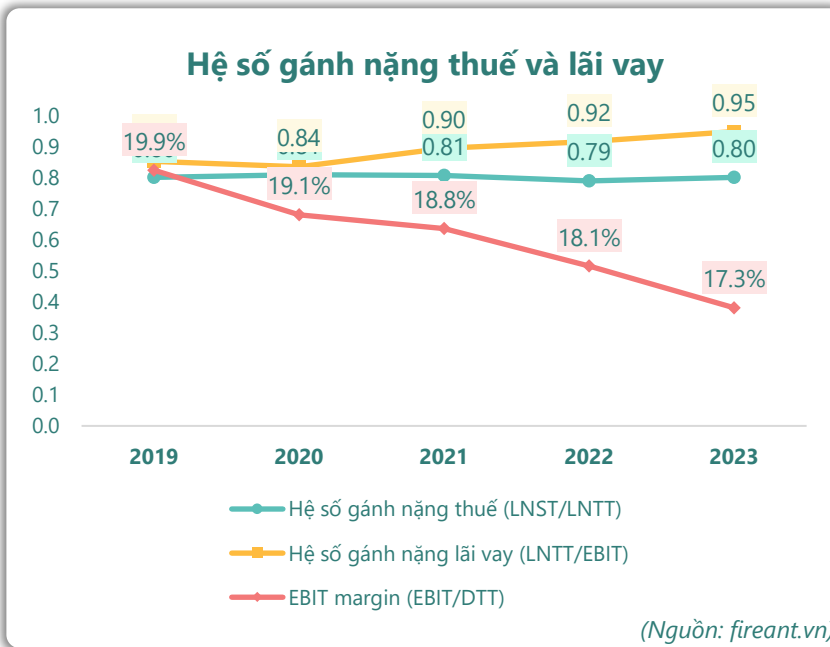
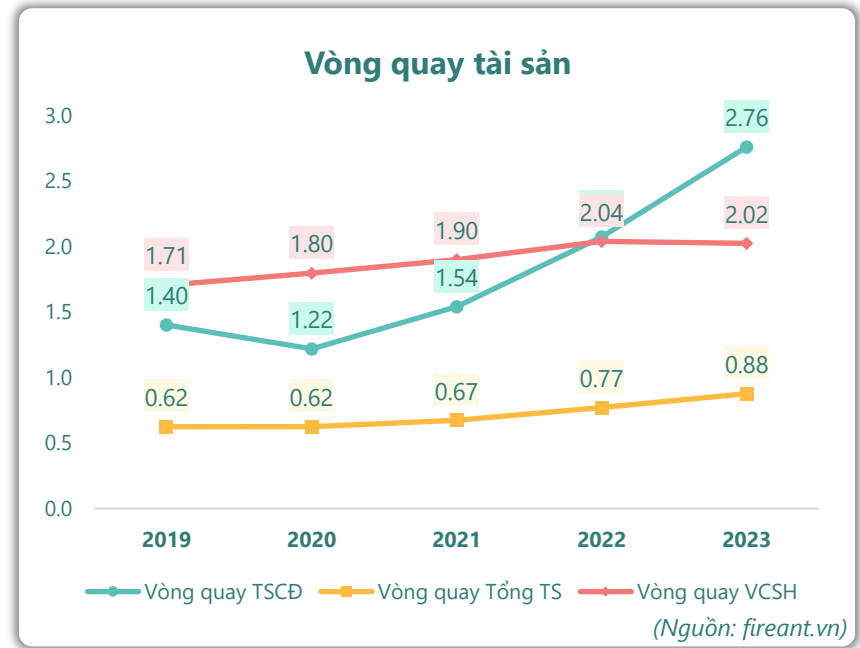
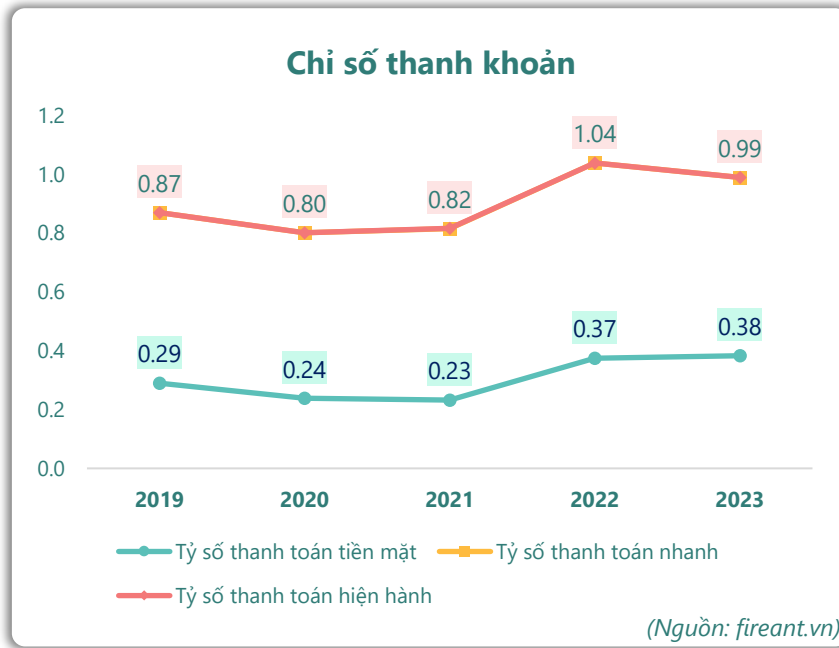
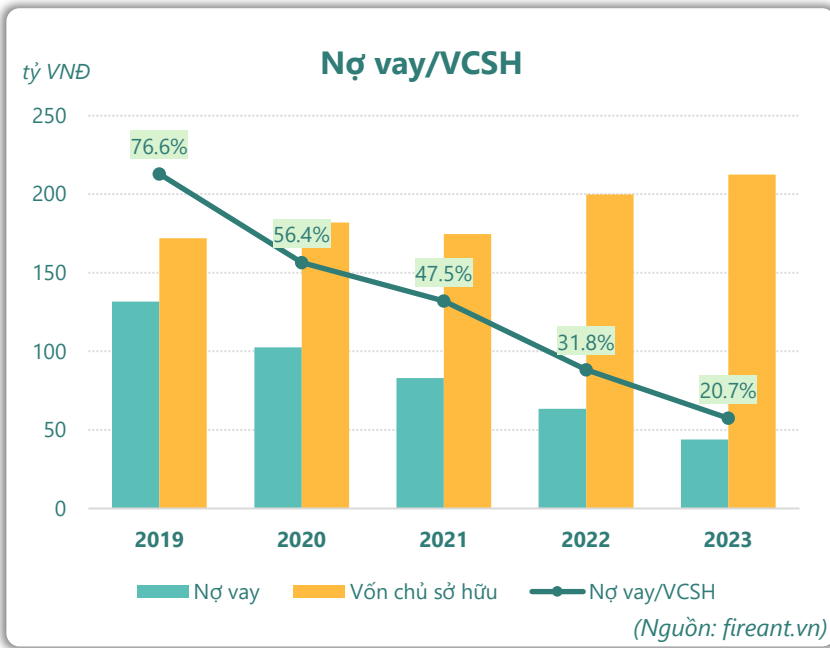
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	114	111	2.4%	417	382	9.3%
Giá vốn hàng bán	77.9	85.1	-8.4%	303	274	10.4%
Lợi nhuận gộp	35.7	26.2	36.2%	114	107	6.3%
Doanh thu HĐTC	2.00	2.19	-8.9%	3.74	2.78	34.6%
Chi phí TC	0.82	1.57	-47.5%	4.51	5.93	-23.9%
Chi phí lãi vay	0	1.43	-100%	3.68	5.75	-35.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.16	2.14	-45.9%	2.62	3.07	-14.7%
Chi phí QLDN	18.2	14.4	26.4%	41.9	41.8	0.4%
LN thuần từ HĐKD	17.5	10.3	69.9%	68.8	59.4	15.9%
Lợi nhuận khác	0.03	0.00		-0.39	3.95	-110%
LN trước thuế	17.5	10.3	70.2%	68.4	63.3	8.0%
Lợi nhuận sau thuế	14.1	8.25	70.9%	54.8	50.0	9.6%
LNST của CĐ cty mẹ	14.1	8.25	70.9%	54.8	50.0	9.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.8	3.83	-20.1	34.2	16.1	11.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.28	0.98	0.16	0.25	0.58	0.62
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.6	-4.88	-4.88	-6.81	-21.6	-16.8
Tiền đầu kỳ	58.4	55.0	55.8	31.0	58.6	53.8
Lưu chuyển tiền thuần	-3.47	-0.07	-24.8	27.6	-4.90	-5.19
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.88	0	0.00	0.12	0.02
Tiền cuối kỳ	55.0	55.8	31.0	58.6	53.8	48.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	460	492	-6.3%
Tài sản ngắn hạn	126	155	-18.8%
Tiền và tương đương tiền	48.7	55.8	-12.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	76.6	86.6	-11.5%
Hàng tồn kho	0	0.00	-100%
Tài sản ngắn hạn khác	0.31	12.3	-97.5%
Tài sản dài hạn	335	337	-0.6%
Phải thu dài hạn	26.8	31.8	-15.5%
Tài sản cố định	135	167	-19.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	18.8	18.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	154	119	29.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	248	292	-15.0%
Nợ ngắn hạn	127	149	-14.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.5	19.5	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	39.9	63.4	-37.1%
Nợ dài hạn	121	143	-15.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	24.4	43.9	-44.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	213	200	6.3%
Vốn chủ sở hữu	213	200	6.3%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)